

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

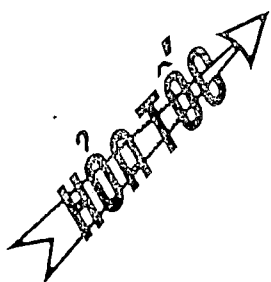
Số: 1820/TCHQ – TXNK

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

V/v lấy ý kiến dự thảo Thông tư sửa đổi,
bổ sung Thông tư số 39/2015/TT-BTC

Kính gửi:

- Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Hải quan: Vụ Pháp chế; Cục Kiểm tra sau thông quan; Cục Quản lý rủi ro; Cục Điều tra chống buôn lậu; Ban Cải cách hiện đại hóa; Cục Giám sát quản lý; Vụ Thanh tra- Kiểm tra; Cục Công nghệ thông tin và thống kê hải quan.



Thực hiện chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đã được lãnh đạo Bộ phê duyệt năm 2019 về việc xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 39/2015/TT-BTC quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhằm khắc phục vướng mắc trong thực tế và phù hợp với Hiệp định xác định trị giá Hải quan của WTO, Tổng cục Hải quan đã triển khai xây dựng dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Theo quy định về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Tổng cục Hải quan đề nghị các đơn vị có ý kiến tham gia đối với:

1. Các nội dung sửa đổi, bổ sung (phần in đậm hoặc gạch bỏ tại dự thảo là nội dung sửa đổi, bổ sung so với quy định cũ tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC);
2. Đề xuất theo mẫu các nội dung sửa đổi, bổ sung khác (nếu có)

| TT | Khoản, Điều quy định tại Thông tư 39/2015/TT-BTC | Vướng mắc | Đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung |
|----|--|-----------|-----------------------------------|
| | | | |
| | | | |
| | | | |

3. Ý kiến tham gia xin gửi về Tổng cục Hải quan (Cục Thuế xuất nhập khẩu) bằng văn bản trước ngày 07/4/2019 và địa chỉ email: tgtt@customs.gov.vn. Chi tiết liên hệ đồng chí Nguyễn Bích Hằng- số điện thoại 0936.688.696 hoặc (024)39.440.833, số máy lẻ 8544.

Tài liệu Dự thảo Thông tư đính kèm công văn này đề nghị các đơn vị khai thác trên mạng edoc.

Tổng cục Hải quan thông báo để các đơn vị biết và thực hiện. *ml*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TXNK-TG (3b). *ml*

**TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ XNK
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Tuấn

Số: /2019/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO
26/3/2019

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Hiệp định thực hiện điều 7 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá

hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu:

1. Khoản 2, khoản 3 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Khi kiểm tra việc khai báo và xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan, cơ quan hải quan có quyền yêu cầu người khai hải quan nộp, xuất trình các chứng từ, tài liệu có liên quan đến ~~phương pháp xác định trị giá~~ **việc khai báo và xác định trị giá hải quan** theo quy định tại **khoản 5, khoản 6 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính và Thông tư này** để chứng minh tính chính xác, tính trung thực của trị giá khai báo. **Cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo qua Hệ thống thông quan điện tử Vnaccs và bằng văn bản về trị giá hải quan, cơ sở, phương pháp sử dụng để xác định trị giá hải quan trong trường hợp cơ quan hải quan xác định trị giá.**

3. Cơ quan hải quan xác định trị giá hải quan căn cứ nguyên tắc, **trình tự** các phương pháp xác định trị giá hải quan, cơ sở dữ liệu trị giá, các tài liệu, chứng từ có liên quan quy định tại Thông tư này trong các trường hợp sau:

a) Người khai hải quan không xác định được trị giá hải quan theo các phương pháp quy định tại Thông tư này;

b) Trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 17 Thông tư này.

c) Cơ quan hải quan có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo của người khai hải quan.”

2. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 4. Nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu

1. Nguyên tắc: Trị giá hải quan là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế (I), phí vận tải quốc tế (F), được xác định bằng cách áp dụng tuần tự các phương pháp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này và dùng ngay tại phương pháp xác định được trị giá hải quan.

2. Phương pháp giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất

a) Giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất là giá bán ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại và các khoản chi phí liên quan đến hàng hóa xuất khẩu tính đến cửa khẩu xuất phù hợp với các chứng từ có liên quan nếu các khoản chi phí này chưa bao gồm trong giá bán của hàng hóa;

Trường hợp trong giá bán của hàng hóa ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại đã bao gồm chi phí vận chuyển quốc tế, chi phí bảo hiểm quốc tế và các chi phí khác liên quan đến hàng hóa từ cửa khẩu xuất đến địa điểm giao hàng ở nước ngoài thì được trừ các chi phí đó ra khỏi trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu với điều kiện có đủ số liệu

khách quan, định lượng được và phù hợp thông lệ thương mại quốc tế.

b) Các khoản chi phí chưa bao gồm trong giá bán của hàng hóa:

b.1) Chi phí vận tải nội địa và các chi phí có liên quan đến vận chuyển hàng hóa xuất khẩu đến cửa khẩu xuất, bao gồm cả chi phí bốc, dỡ, xếp hàng lên, xuống phương tiện vận tải cho đến cửa khẩu xuất;

b.2) Chi phí bảo hiểm của hàng hóa xuất khẩu đến cửa khẩu xuất (nếu có);

b.3) Chi phí khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu bao gồm cả chi phí thu gom hàng hóa, thuê kho, bãi;

b.4) Trường hợp các khoản chi phí nêu tại điểm b.1, điểm b.2, điểm b.3 khoản này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng nộp tại Việt Nam thì thuế giá trị gia tăng được trừ ra khỏi trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu nếu có chứng từ chứng minh.

c) Nguyên tắc phân bổ:

Các khoản chi phí nêu tại điểm b khoản này liên quan đến hàng hóa xuất khẩu tính đến cửa khẩu xuất được tính cho từng loại hàng hóa xuất khẩu. Trường hợp lô hàng có nhiều loại hàng hóa khác nhau nhưng các chi phí không ghi cho từng loại hàng hóa thì phân bổ theo một trong các phương pháp sau:

c.1) Theo giá bán của từng loại hàng hóa;

c.2) Theo trọng lượng hoặc thể tích hoặc số lượng của từng loại hàng hóa.

d) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá hải quan theo phương pháp này, mỗi chứng từ 01 bản chụp, bao gồm:

d.1) Hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại;

d.2) Chứng từ, tài liệu chứng minh các chi phí của hàng hóa xuất khẩu tính đến cửa khẩu xuất (nếu có);

d.3) Chứng từ, tài liệu khác chứng minh việc xác định trị giá hải quan do người khai hải quan khai báo (nếu có).

3. Phương pháp giá bán của hàng hóa xuất khẩu giống hết, tương tự tại cơ sở dữ liệu trị giá hải quan

a) Trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu theo phương pháp này được xác định từ giá bán của hàng hóa xuất khẩu giống hết, tương tự tại cơ sở dữ liệu trị giá hải quan sau khi quy đổi về giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất tại thời điểm gần nhất so với ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu của lô hàng đang xác định trị giá;

b) Các trường hợp cần quy đổi:

b.1) Khác biệt về quãng đường;

b.2) Khác biệt về phương thức vận tải.

c) Điều kiện áp dụng:

c.1) Trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu được xác định theo phương pháp này với điều kiện hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự do doanh nghiệp khai báo theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều này đã được cơ quan hải quan chấp nhận hoặc do cơ quan hải quan xác định theo một trong các phương pháp quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP;

c.2) Việc quy đổi khi có sự khác biệt về quãng đường, phương thức vận tải chỉ được thực hiện khi có chứng từ, tài liệu khách quan, định lượng được theo phương pháp này;

c.3) Trường hợp tại cùng thời điểm xác định được hai trị giá của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự trở lên thì trị giá hải quan là trị giá của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự thấp nhất trừ trị giá hải quan của các lô hàng giống hệt, tương tự đang nghi vấn trị giá hải quan theo điểm b.4 khoản 3 Điều 25 Thông tư này.

d) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá hải quan theo phương pháp này, mỗi chứng từ 01 bản chụp, bao gồm:

d.1) Tờ khai hải quan xuất khẩu của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự;

d.2) Hợp đồng vận tải hoặc chứng từ thể hiện chi phí vận tải của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự (nếu có sự điều chỉnh chi phí này);

d.3) Các hồ sơ, chứng từ khác liên quan đến việc xác định trị giá hải quan theo phương pháp này.

4. Phương pháp giá bán của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự tại thị trường Việt Nam

a) Trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu theo phương pháp này được xác định từ giá bán của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự tại thị trường Việt Nam ghi trên hóa đơn bán hàng tại thời điểm gần nhất so với ngày đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu của lô hàng đang xác định trị giá cộng với chi phí vận tải nội địa và các chi phí khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu đến cửa khẩu xuất, trừ đi thuế giá trị gia tăng đã nộp tại Việt Nam;

b) Điều kiện áp dụng:

b.1) Giá bán hàng hóa giống hệt, tương tự tại thị trường Việt Nam phải được thể hiện trên sổ sách kế toán, chứng từ hợp pháp, có sẵn và được ghi chép, phản ánh theo các quy định, chuẩn mực của kế toán Việt Nam. Trường hợp có nhiều mức giá bán tại cùng một thời điểm thì lấy mức giá bán có số lượng bán lớn nhất;

b.2) Chỉ thực hiện trừ thuế giá trị gia tăng, cộng chi phí vận tải và các chi phí có liên quan khi có chứng từ, tài liệu khách quan, định lượng được.

c) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá hải quan theo phương pháp này, mỗi chứng từ 01 bản chụp, bao gồm:

c.1) Hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính;

c.2) Chứng từ về các chi phí vận tải nội địa, chi phí sử dụng để xác định trị giá hải quan nêu tại điểm a khoản 4 Điều này.

5. Phương pháp giá bán của hàng hóa xuất khẩu do cơ quan hải quan thu thập, tổng hợp, phân loại theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP:

a) Trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu theo phương pháp này được xác định như sau:

a.1) Áp dụng linh hoạt các phương pháp xác định trị giá hải quan theo quy định khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này bằng cách mở rộng khái niệm hàng hóa giống hệt, tương tự theo hướng dẫn tại điểm b.4.5 khoản 3 Điều 25 Thông tư này để xác định trị giá hải quan;

a.2) Trường hợp không xác định được trị giá hải quan theo quy định tại điểm a.1 khoản này thì sử dụng nguồn thông tin theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 39/2015/TT-BTC sau khi quy đổi về giá bán đến cửa khẩu xuất của hàng hóa xuất khẩu đang xác định trị giá để xác định trị giá hải quan. Phương pháp quy đổi thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b, điểm c khoản này;

a.3) Trường hợp không xác định được trị giá hải quan theo quy định tại điểm a.2 khoản này thì sử dụng kết quả thẩm định giá của cơ quan có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

b) Điều kiện áp dụng:

b.1) Việc quy đổi chỉ được thực hiện khi có chứng từ, tài liệu khách quan, định lượng được;

b.2) Sử dụng trị giá hải quan thấp nhất khi có nhiều trị giá hải quan sau khi quy đổi; không sử dụng trị giá hải quan của các lô hàng giống hệt, tương tự có nghi vấn trị giá khai báo quy định tại điểm b.4 khoản 3 Điều 25 Thông tư này để xác định trị giá hải quan.

c) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá hải quan theo phương pháp này, mỗi chứng từ 01 bản chụp, bao gồm: Các chứng từ, tài liệu có liên quan đến việc xác định trị giá hải quan theo phương pháp quy định tại Điều này.

~~6. Đối với hàng hóa xuất khẩu không có hợp đồng mua bán và không có hóa đơn thương mại, trị giá hải quan là trị giá khai báo. Trường hợp có căn cứ xác định trị giá khai báo không phù hợp thì cơ quan hải quan xác định trị giá hải quan theo nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Điều này."~~

3. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Điều 5. Nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu

1. Nguyên tắc:

a) Trị giá hải quan là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được xác định theo **trình tự** các phương pháp quy định tại khoản 2, **khoản 3** Điều này.

b) Giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên là tổng số tiền mà người mua thực thanh toán cho người bán hàng hóa nhập khẩu.

b.1) Trường hợp các khoản chi phí phát sinh sau cửa khẩu nhập đầu tiên đã bao gồm trong tổng số tiền người mua thực thanh toán cho người bán hàng hóa và có số liệu khách quan, định lượng được thì các chi phí này được trừ ra khỏi trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu.

b.2) Trường hợp các khoản chi phí phát sinh sau cửa khẩu nhập đầu tiên đã bao gồm trong tổng số tiền người mua thực thanh toán cho người bán hàng hóa nhưng không có số liệu khách quan, định lượng thì các chi phí này không được trừ ra khỏi trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu.

~~2. Phương pháp xác định: Giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên được xác định bằng cách áp dụng tuần tự sáu phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Điều 6, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư này và dừng ngay ở phương pháp xác định được trị giá hải quan. Các phương pháp xác định trị giá hải quan bao gồm:~~

- a) Phương pháp trị giá giao dịch (**Điều 6**);
- b) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt (**Điều 8**);
- c) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự (**Điều 9**);
- d) Phương pháp trị giá khấu trừ (**Điều 10**);
- đ) Phương pháp trị giá tính toán (**Điều 11**);
- e) Phương pháp suy luận (**Điều 12**).

3. Cơ quan hải quan và người khai hải quan xác định trị giá hải quan bằng cách áp dụng theo trình tự từ phương pháp trị giá giao dịch đến phương pháp suy luận quy định tại Điều 6, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư này. Trường hợp người khai hải quan đề nghị bằng văn bản thì trình tự áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phương pháp trị giá tính toán có thể hoán đổi cho nhau.”

4. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 6. Phương pháp trị giá giao dịch

1. Trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch là trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu.

Trị giá giao dịch là giá thực tế mà người mua đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho người bán để mua hàng hoá nhập khẩu. ~~sau khi đã được điều chỉnh theo quy định tại Điều 13 và Điều 15 Thông tư này.~~

2. Giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho hàng hóa nhập khẩu là tổng số tiền mà người mua đã thanh toán hoặc sẽ phải thanh toán, trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hóa nhập khẩu. Bao gồm các khoản sau đây:

a) Giá mua ghi trên hoá đơn thương mại;

b) Các khoản điều chỉnh theo quy định tại Điều 13, **Điều 14** và Điều 15 Thông tư này;

c) Các khoản tiền người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hoá đơn thương mại, bao gồm:

c.1) Tiền trả trước, tiền ứng trước, tiền đặt cọc cho việc sản xuất, mua bán, vận tải, bảo hiểm hàng hoá;

c.2) Các khoản thanh toán gián tiếp cho người bán (ví dụ như: khoản tiền mà người mua trả cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán; khoản tiền được thanh toán bằng cách cắt trừ nợ).

3. Cơ quan hải quan và người khai hải quan áp dụng phương pháp trị giá giao dịch mà không áp dụng các phương pháp khác theo quy định tại **Điều 5 Thông tư này** ~~được áp dụng~~ nếu thỏa mãn đủ các điều kiện sau:

a) Người mua không bị hạn chế quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu, trừ các hạn chế dưới đây:

a.1) Hạn chế do pháp luật Việt Nam quy định như: Các quy định về việc hàng hoá nhập khẩu phải dán nhãn mác bằng tiếng Việt, hàng hoá nhập khẩu có điều kiện, hoặc hàng hoá nhập khẩu phải chịu một hình thức kiểm tra trước khi được thông quan;

a.2) Hạn chế về nơi tiêu thụ hàng hoá;

a.3) Hạn chế khác không ảnh hưởng đến trị giá của hàng hoá. Những hạn chế này là một hoặc nhiều yếu tố có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến hàng hoá nhập khẩu, nhưng không làm tăng hoặc giảm giá thực thanh toán cho hàng hoá đó.

Ví dụ: Người bán ô tô yêu cầu người mua ô tô không được bán hoặc trưng bày ô tô nhập khẩu trước thời điểm giới thiệu mẫu ô tô này ra thị trường.

b) Giá cả hoặc việc bán hàng không phụ thuộc vào những điều kiện hay các khoản thanh toán mà vì chúng không xác định được trị giá của hàng hoá cần xác định trị giá hải quan.

Ví dụ: Người bán định giá bán hàng hoá nhập khẩu với điều kiện là người mua cũng sẽ mua một số lượng nhất định các hàng hoá khác nữa; Giá cả của hàng hoá nhập khẩu phụ thuộc vào giá của hàng hoá khác mà người nhập khẩu sẽ bán lại cho người xuất khẩu.

Trường hợp việc mua bán hàng hoá hay giá cả của hàng hoá phụ thuộc vào một hay một số điều kiện, nhưng người mua có tài liệu khách quan để xác định mức độ ảnh hưởng bằng tiền của sự phụ thuộc đó thì vẫn được xem là đã đáp ứng điều kiện này; khi xác định trị giá hải quan phải cộng khoản tiền được giảm do ảnh hưởng của sự phụ thuộc đó vào trị giá giao dịch.

c) Sau khi bán lại, chuyển nhượng hoặc sử dụng hàng hoá nhập khẩu, trừ khoản phải cộng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 13 Thông tư này, người mua không phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt hàng hoá nhập khẩu mang lại;

d) Người mua và người bán không có mối quan hệ đặc biệt hoặc nếu có thì mối quan hệ đặc biệt đó không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

4. Xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu có chứa phần mềm

a) Trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu có chứa phần mềm là tổng số tiền người mua trả cho người bán để mua hàng hóa nhập khẩu, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a.1) Trên hoá đơn thương mại, trị giá của phần mềm không được tách riêng với trị giá của phương tiện trung gian;

a.2) Trị giá thực thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho phần mềm là khoản điều chỉnh cộng theo quy định tại Điều 13 Thông tư này;

a.3) Phần mềm được ghi, cài đặt hoặc tích hợp trong các hàng hoá nhập khẩu không phải là phương tiện trung gian.

b) Trị giá hải quan của phương tiện trung gian có chứa phần mềm là tổng số tiền người mua trả cho người bán để mua hàng hóa nhập khẩu nếu thỏa mãn đủ điều kiện sau:

b.1) Trên hoá đơn thương mại, trị giá của phần mềm được tách riêng với trị giá của phương tiện trung gian;

b.2) Không thuộc các trường hợp nêu tại điểm a khoản này.

~~a) Trị giá hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu là phương tiện trung gian có chứa phần mềm là trị giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho hàng hoá nhập khẩu, không bao gồm trị giá của phần mềm dùng cho các thiết bị~~

xử lý dữ liệu mà nó chứa đựng nêu trên hoá đơn thương mại, trị giá của phần mềm được tách riêng với trị giá của phương tiện trung gian;

~~b) Trị giá hải quan là trị giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho hàng hoá nhập khẩu bao gồm cả trị giá phần mềm và chi phí để ghi hoặc cài đặt phần mềm vào hàng hoá nhập khẩu, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:~~

~~b.1) Trên hoá đơn thương mại, trị giá của phần mềm không được tách riêng với trị giá của phương tiện trung gian;~~

~~b.2) Trị giá thực thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho phần mềm có liên quan đến các khoản điều chỉnh cộng theo quy định tại Điều 13 Thông tư này;~~

~~b.3) Phần mềm được ghi, cài đặt hoặc tích hợp trong các hàng hoá nhập khẩu không phải là phương tiện trung gian.~~

5. Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá theo phương pháp này bao gồm:

a) Hợp đồng mua bán hàng hóa;

b) Chứng từ, tài liệu chứng minh mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch, **bao gồm (nếu có):** (nếu khai có mối quan hệ đặc biệt nhưng mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch)

b.1) Văn bản thỏa thuận góp vốn hoặc Hợp đồng góp vốn thành lập;

b.2) Giấy phép đăng ký kinh doanh

b.3) Giấy chứng nhận đầu tư;

b.4) Hợp đồng độc quyền;

b.5) Bản ghi nhớ hoặc văn bản thỏa thuận giữa người mua và người bán về quyền kiểm soát bên thứ ba; kiểm soát người mua hoặc ngược lại;

b.6) Tờ khai hải quan của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự với hàng hóa nhập khẩu đang kiểm tra ảnh hưởng của mối quan hệ đặc biệt;

b.7) Văn bản thỏa thuận giữa người mua và người bán có thể hiện giao dịch mua bán giữa người mua và người bán được tiến hành không như giao dịch mua bán với người mua không có mối quan hệ đặc biệt với người bán cùng nhập khẩu hàng hóa đó.

c) Chứng từ, tài liệu chứng minh các khoản tiền người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hoá đơn thương mại (nếu có khoản tiền này);

d) Chứng từ, tài liệu chứng minh các khoản điều chỉnh cộng (nếu có khoản điều chỉnh cộng);

đ) Chứng từ, tài liệu chứng minh các khoản điều chỉnh trừ (nếu có khoản điều chỉnh trừ);

e) Chứng từ, tài liệu khác chứng minh việc xác định trị giá hải quan theo trị giá giao dịch do người khai hải quan khai báo. ”

5. Khoản 4, khoản 5 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Thủ tục khai báo, kiểm tra:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Tại thời điểm đăng ký tờ khai, trường hợp người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì người khai hải quan phải khai trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu và tờ khai trị giá hải quan đối với trường hợp phải khai tờ khai trị giá hải quan;

a.2) **Cung cấp các chứng từ, tài liệu; tham gia đối thoại, giải trình về mối quan hệ đặc biệt theo yêu cầu của cơ quan hải quan.**

a.3) **Cung cấp thông tin, chứng từ, tài liệu chứng minh mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến trị giá khai báo (nếu có);**

~~b) Trên cơ sở những thông tin có sẵn, trường hợp nghi vấn mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch, cơ quan hải quan thông báo và tổ chức đối thoại để người khai hải quan giải trình và cung cấp thêm thông tin có liên quan đến mối quan hệ đặc biệt đó, nhằm làm rõ mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu quy định tại Khoản 2 Điều này.~~

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) **Yêu cầu người khai hải quan xuất trình chứng từ, tài liệu theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư này và bản giải trình tóm tắt về mối quan hệ giữa người mua và người bán.**

b.2) **Tổ chức đối thoại để người khai hải quan giải trình và cung cấp thêm thông tin có liên quan đến mối quan hệ đặc biệt;**

b.3) **Kiểm tra ảnh hưởng của mối quan hệ đặc biệt tới trị giá giao dịch theo quy định tại khoản 14 hoặc khoản 74 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này, biên bản đối thoại, chứng từ, tài liệu do người khai hải quan cung cấp và xử lý như sau:**

b.3.1) **Trường hợp cơ quan hải quan có bằng chứng về mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì cơ quan hải quan bác bỏ trị giá khai báo, xác định trị giá hải quan tuân tự các phương pháp theo quy định tại Thông tư này;**

b.3.2) **Trường hợp cơ quan hải quan không có bằng chứng về mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì cơ quan hải quan chấp nhận trị giá khai báo.”**

6. Khoản 2 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Điều kiện lựa chọn lô hàng nhập khẩu tương tự: Lô hàng nhập khẩu tương tự được lựa chọn nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Điều kiện về hàng hóa: Hàng hóa được lựa chọn phải là hàng hóa tương tự với hàng hóa đang xác định trị giá.

b) Điều kiện về thời gian xuất khẩu:

Lô hàng nhập khẩu tương tự phải được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá hải quan.

c) Điều kiện mua bán:

c.1) Điều kiện về cấp độ thương mại và số lượng:

c.1.1) Lô hàng nhập khẩu tương tự phải có cùng điều kiện về cấp độ thương mại (ví dụ: cùng bán buôn, cùng bán đại lý, cùng bán lẻ) và số lượng (ví dụ: cùng số lượng nghìn chiếc, cùng số lượng trăm chiếc) với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá hải quan;

c.1.2) Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại điểm c.1.1 khoản này thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu có cùng cấp độ thương mại nhưng khác nhau về số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự về cùng số lượng với lô hàng đang xác định trị giá hải quan;

c.1.3) Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại điểm c.1.1 và c.1.2 khoản này thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau về cấp độ thương mại nhưng cùng số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu tương tự về cùng cấp độ thương mại với lô hàng đang xác định trị giá hải quan;

c.1.4) Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại điểm c.1.1, c.1.2 và c.1.3 khoản này thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau cả về cấp độ thương mại và số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu tương tự về cùng cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng đang xác định trị giá hải quan.

c.2) Điều kiện về quãng đường và phương thức vận tải, bảo hiểm:

Lô hàng nhập khẩu tương tự phải có cùng quãng đường và phương thức vận tải, ~~hoặc đã được điều chỉnh về cùng quãng đường và phương thức vận tải với lô hàng đang xác định trị giá hải quan.~~

Nếu có sự chênh lệch đáng kể về phí bảo hiểm thì điều chỉnh về cùng điều kiện bảo hiểm với lô hàng đang xác định trị giá hải quan.

d) Khi áp dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự, nếu không tìm được hàng hoá nhập khẩu tương tự được sản xuất bởi cùng một người sản xuất hoặc người sản xuất khác được uỷ quyền thì mới xét đến hàng hoá được sản xuất bởi người sản xuất khác và phải có cùng xuất xứ.

đ) Khi xác định trị giá hải quan theo phương pháp này mà xác định được từ hai trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự trở lên thì sau khi đã điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang xác định trị giá hải quan, trị giá hải quan là trị giá giao dịch thấp nhất.

Nếu trong thời gian làm thủ tục hải quan không đủ thông tin lựa chọn hàng nhập khẩu giống hệt hoặc tương tự với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá hải quan thì không xác định trị giá hải quan cho hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Điều 8 hoặc Điều 9 Thông tư này phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.”

7. Khoản 1 và điểm g khoản 2 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Khoản điều chỉnh cộng là khoản tăng thêm phải cộng vào giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán để mua được hàng hóa nhập khẩu.

Chỉ điều chỉnh cộng các khoản điều chỉnh nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Do người mua thanh toán và chưa được tính trong trị giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán;

b) Phải liên quan đến hàng hoá nhập khẩu;

c) Có số liệu khách quan, định lượng được, phù hợp với các chứng từ có liên quan.

Trường hợp lô hàng nhập khẩu có các khoản điều chỉnh cộng nhưng không có các số liệu khách quan, định lượng được để xác định trị giá hải quan thì không xác định theo phương pháp trị giá giao dịch và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.”

“2. Các khoản điều chỉnh cộng:

g) Chi phí vận tải và chi phí có liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá nhập khẩu đến cửa khẩu nhập đầu tiên, ~~không bao gồm chi phí bốc, dỡ, xếp hàng từ phương tiện vận tải xuống cửa khẩu nhập đầu tiên.~~

~~Trường hợp các chi phí bốc, dỡ, xếp hàng từ phương tiện vận tải xuống cửa khẩu nhập đầu tiên đã bao gồm trong chi phí vận tải quốc tế hoặc đã bao gồm trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán thì được trừ ra khỏi trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư này.~~

g.1) Trường hợp người mua phải trả khoản tiền về các khoản phí này (phí DO, CIC, vệ sinh container... - gọi tắt là các khoản phí nội địa local charges) và khoản tiền này chưa bao gồm trong tổng số tiền mà người mua thực thanh toán cho người bán hàng hóa thì người mua không phải điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan;

g.2) Trường hợp số tiền này đã bao gồm trong tổng số tiền thực thanh toán cho người bán hàng hóa nhưng người mua có số liệu khách quan, định lượng được thì được trừ các khoản phí này khỏi trị giá giao dịch của hàng hóa;

g.3) Trường hợp số tiền này đã bao gồm trong tổng số tiền thực thanh toán cho người bán nhưng người mua không có số liệu khách quan, định lượng được thì không được trừ khoản tiền phí này ra khỏi trị giá hải quan.

~~g.1) Trị giá của khoản điều chỉnh này được xác định trên cơ sở hợp đồng vận tải, các chứng từ, tài liệu liên quan đến vận tải hàng hoá;~~

~~g.2) Trường hợp giá mua chưa bao gồm chi phí vận tải nhưng người mua không có hợp đồng vận tải, các chứng từ tài liệu liên quan đến vận tải hàng hoá, hoặc có nhưng không hợp pháp, thì không được áp dụng phương pháp trị giá giao dịch;~~

g.4) Trường hợp lô hàng có nhiều loại hàng hoá khác nhau nhưng hợp đồng vận tải hoặc các chứng từ, tài liệu liên quan đến vận tải hàng hoá không ghi chi tiết cho từng loại hàng hoá thì người khai hải quan lựa chọn một trong các phương pháp phân bổ sau:

g.4.1) Phân bổ trên cơ sở biểu giá vận tải của người vận tải hàng hoá;

g.4.2) Phân bổ theo trọng lượng hoặc thể tích của hàng hoá;

g.4.3) Phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hoá trên tổng trị giá lô hàng.”

8. Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 14. Phí bản quyền, phí giấy phép

1. Phí bản quyền, phí giấy phép là khoản tiền mà người mua phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho chủ sở hữu trí tuệ để được chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.

Chủ sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp (sau đây viết tắt là các quyền) được quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 6, khoản 12 đến khoản 23 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ.

~~1. Phí bản quyền là khoản tiền mà người mua phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, để được chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền~~

sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ.

a) Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

a.1) Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu;

a.2) Quyền liên quan đến quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa;

a.3) Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh;

a.4) Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

Nội dung các quyền thực hiện theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

— b) Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ: Là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

2. Phí giấy phép là khoản tiền mà người mua phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ để được thực hiện một số hoạt động nằm trong các quyền thuộc quyền sở hữu công nghiệp.

2. Chi điều chỉnh công Phí bản quyền, phí giấy phép là khoản điều chỉnh công vào hàng hóa nhập khẩu nếu đáp ứng đủ 03 (ba) điều kiện sau:

a) Người mua phải trả phí bản quyền, phí giấy phép cho việc sử dụng, chuyển giao quyền sở hữu các quyền sở hữu trí tuệ **Phí bản quyền, phí giấy phép** liên quan đến hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều này đang được xác định trị giá hải quan;

b) Phí bản quyền, phí giấy phép do người mua phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp như một điều kiện cho giao dịch mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 4 Điều này đang được xác định trị giá hải quan. thể hiện trên hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng cấp phép hoặc các thỏa thuận khác về chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ;

c) Chưa được tính trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán của hàng hóa nhập khẩu đang được xác định trị giá hải quan.

3. Phí bản quyền, phí giấy phép liên quan đến hàng hóa nhập khẩu khi:

a) Hàng hóa nhập khẩu có kèm phí bản quyền, phí giấy phép được bán trực tiếp sau khi nhập khẩu.

b) Hàng hóa nhập khẩu có kèm phí bản quyền, phí giấy phép được bán sau khi xử lý đơn giản (ví dụ: thao tác đơn giản bằng tay như pha loãng, trộn lẫn, lắp ráp đơn giản, đóng gói lại hay những quy trình tương tự).

~~a) Phí bản quyền, phí giấy phép phải trả để được sử dụng nhãn hiệu hàng hóa phù hợp với bộ chứng từ, tài liệu liên quan đến việc thoả thuận và thanh toán phí bản quyền, phí giấy phép, nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:~~

~~a.1) Hàng hóa nhập khẩu được bán lại nguyên trạng tại thị trường Việt Nam hoặc được gia công chế biến đơn giản sau nhập khẩu theo quy định tại khoản 5 Điều này;~~

~~a.2) Hàng hóa nhập khẩu có gắn nhãn hiệu hàng hóa khi bán tại thị trường Việt Nam.~~

~~b) Phí bản quyền, phí giấy phép phải trả để được sử dụng sáng chế, bí quyết kỹ thuật hoặc quyền sở hữu trí tuệ khác thể hiện trên hợp đồng mua bán, hợp đồng cấp phép hoặc các thoả thuận khác về chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau:~~

~~b.1) Sáng chế, bí quyết kỹ thuật hoặc quyền sở hữu trí tuệ khác được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa nhập khẩu;~~

~~b.2) Hàng hóa nhập khẩu mang sáng chế, kiểu dáng công nghiệp hoặc các quyền thuộc quyền sở hữu trí tuệ khác;~~

~~b.3) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc hoặc thiết bị được chế tạo hoặc sản xuất để ứng dụng sáng chế, bí quyết kỹ thuật hoặc quyền thuộc quyền sở hữu trí tuệ khác.~~

~~Ví dụ về phí bản quyền, phí giấy phép thỏa mãn điều kiện “liên quan đến hàng hóa nhập khẩu” nêu tại Phụ lục I Thông tư này.~~

~~5. Gia công chế biến đơn giản sau nhập khẩu bao gồm:~~

~~a) Các công việc bảo quản hàng hoá trong quá trình vận chuyển và lưu kho (thông gió, trải ra, sấy khô, làm lạnh hoặc rã đông, ngâm trong muối, xông lưu huỳnh hoặc thêm các phụ gia khác, loại bỏ các bộ phận bị hư hỏng và các công việc tương tự);~~

~~b) Các công việc như lau bụi, sàng lọc, chọn lựa, phân loại (bao gồm cả việc xếp thành bộ) lau chùi, sơn, chia cắt ra từng phần;~~

e) Thay đổi bao bì đóng gói và tháo dỡ hay lắp ghép các lô hàng; đóng chai, lọ, đóng gói, bao, hộp và các công việc đóng gói bao bì đơn giản khác; các công việc đơn giản như xay, xát, nghiền, cắt, xé, uốn cong, cuộn, bóc vỏ;

d) Dán lên sản phẩm hoặc bao gói của sản phẩm nhãn, mác hay các dấu hiệu phân biệt tương tự;

đ) Việc trộn đơn giản hàng hóa nhập khẩu với các thành phần khác bao gồm cả việc pha loãng với nước hoặc các chất khác, nhưng không làm thay đổi đặc tính cơ bản của sản phẩm;

g) Việc lắp, ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh;

Lắp ráp đơn giản là việc lắp ráp các chi tiết, linh kiện, bộ phận lại với nhau bằng các dụng cụ lắp ráp (vít, bulông, đai ốc, êcu), hoặc ghép bằng đinh tán hoặc bằng cách hàn lại, với điều kiện những hoạt động này chỉ đơn thuần là lắp ráp. Không tính đến sự phức tạp của phương pháp lắp ráp, các bộ phận cấu thành không phải trải qua bất cứ quá trình gia công nào khác để sản phẩm trở thành dạng hoàn thiện.

h) Kết hợp của hai hay nhiều công việc đã liệt kê từ điểm a đến điểm g khoản này;

i) Giết, mổ động vật nhưng không qua chế biến.

4. Phí bản quyền, phí giấy phép được coi như một điều kiện cho giao dịch mua bán hàng hóa nhập khẩu nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Người mua chỉ mua được hàng hóa nhập khẩu từ nhà cung cấp do chủ sở hữu trí tuệ chỉ định hoặc nhà cung cấp có liên quan đến chủ sở hữu trí tuệ; hoặc hàng hóa nhập khẩu phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu của chủ sở hữu trí tuệ;

b) Người mua chỉ được mua hàng hóa nhập khẩu khi trả phí bản quyền, phí giấy phép cho người bán hoặc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.

Một số ví dụ về hàng hóa nhập khẩu thỏa mãn điều kiện “như một điều kiện cho giao dịch mua bán hàng hóa nhập khẩu” nêu tại Phụ lục I Thông tư này.

5. Không phải cộng vào trị giá hải quan nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Các khoản tiền người mua phải trả cho quyền tái sản xuất hàng hoá nhập khẩu hoặc sao chép các tác phẩm nghệ thuật tại Việt Nam (ví dụ: một mẫu hàng được nhập khẩu, sau đó được sử dụng để sản xuất ra bản sao chính xác như nguyên bản mẫu hàng được nhập khẩu thì khoản tiền phải trả để được sản xuất hàng hóa theo mẫu hàng nhập khẩu được hiểu là quyền tái sản xuất hàng hóa nhập khẩu);

b) Các khoản tiền người mua phải trả cho quyền phân phối hoặc bán lại hàng hoá nhập khẩu, nếu khoản tiền này không được coi như một điều kiện cho giao dịch mua bán hàng hóa nhập khẩu.

Trường hợp các khoản tiền người mua trả cho quyền tái sản xuất, quyền phân phối hoặc bán lại hàng hoá nhập khẩu đã được tính trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán thì không được trừ ra khỏi trị giá hải quan khi xác định trị giá của hàng hoá nhập khẩu đó.

6. Trường hợp phí bản quyền, phí giấy phép được tính một phần căn cứ vào hàng hoá nhập khẩu, một phần căn cứ vào các yếu tố khác không liên quan đến hàng hoá nhập khẩu:

a) Trường hợp có số liệu phân định, tách biệt được phần phí bản quyền, phí giấy phép liên quan đến hàng hóa nhập khẩu thì cộng vào trị giá giao dịch;

b) Trường hợp không phân định, tách biệt được phần phí bản quyền, phí giấy phép liên quan đến hàng hóa nhập khẩu thì không xác định trị giá hải quan theo phương pháp trị giá giao dịch, chuyển sang phương pháp tiếp theo.

7. Thủ tục khai báo, kiểm tra:

a) Trường hợp phí bản quyền, phí giấy phép xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai:

a.1) Người khai hải quan tự khai báo khoản phí bản quyền, phí giấy phép trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu hoặc tờ khai trị giá hải quan đối với trường hợp phải khai tờ khai trị giá hải quan;

a.2) Cơ quan hải quan kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định tại Điều 25 Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

b) Trường hợp phí bản quyền, phí giấy phép không xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác được quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng về việc trả phí bản quyền, phí giấy phép, thủ tục khai báo, kiểm tra thực hiện như sau:

b.1) Tại thời điểm đăng ký tờ khai, người khai hải quan khai báo rõ lý do chưa khai báo được khoản phí bản quyền, phí giấy phép trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu hoặc tờ khai trị giá hải quan đối với trường hợp phải khai tờ khai trị giá hải quan. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày thực trả, người khai hải quan thực hiện khai báo, tính số thuế phải nộp đối với khoản phí bản quyền, phí giấy phép thực tế đã trả trên tờ khai bổ sung sau thông quan, đồng thời nộp đủ tiền thuế theo quy định;

b.2) Cơ quan hải quan kiểm tra các chứng từ có liên quan đến khoản phí bản quyền, phí giấy phép và khai báo của người khai hải quan theo quy định nêu tại điểm b.1 khoản này và xử lý như sau:

b.2.1) Trường hợp người khai hải quan không khai báo hoặc khai báo không đúng khoản phí bản quyền, phí giấy phép, ra quyết định xử phạt theo quy định, đồng thời yêu cầu người khai hải quan khai báo hoặc khai báo bổ sung. Trường hợp người khai hải quan không khai báo hoặc không khai báo bổ sung theo yêu cầu, cơ quan hải quan thực hiện xác định trị giá hải quan, ấn định thuế, thu đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định;

b.2.2) Trường hợp người khai hải quan khai báo không đúng thời hạn theo quy định tại điểm b.1 khoản này, cơ quan hải quan thực hiện xử phạt theo quy định.”

9. Điểm d, khoản 2 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Các khoản điều chỉnh trừ:

d) Khoản giảm giá:

d.1) Khoản giảm giá không được điều chỉnh trừ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

~~d.1) Chỉ được điều chỉnh trừ khi có đủ các điều kiện sau:~~

d.1.1) **Không** thuộc một trong các khoản giảm giá sau đây:

d.1.1.1) Giảm giá theo cấp độ thương mại của giao dịch mua bán hàng hoá;

d.1.1.2) Giảm giá theo số lượng hàng hoá mua bán;

d.1.1.3) Giảm giá theo hình thức và thời gian thanh toán.

d.1.2) Khoản giảm giá được lập thành văn bản **sau** ~~trước~~ khi xếp hàng lên phương tiện vận tải ở nước xuất khẩu hàng hoá;

d.1.3) **Không** có số liệu khách quan, định lượng được phù hợp với các chứng từ để tách khoản giảm giá này ra khỏi trị giá giao dịch. Các chứng từ này **không** được nộp cùng với tờ khai hải quan;

d.1.4) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng **bằng các phương thức thanh toán khác** ngoài phương thức L/C hoặc TTR cho toàn bộ hàng hoá nhập khẩu thuộc hợp đồng mua bán.

d.1.5) Trị giá khai báo và **không phù hợp với thực tế hàng hóa nhập khẩu về số lượng hàng hoá nhập khẩu, cấp độ thương mại, hình thức và thời gian thanh toán phải phù hợp với Bảng công bố giảm giá của người bán;**

d.1.6) Mâu thuẫn các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC;

d.1.7) Người khai hải quan không cung cấp chứng từ theo quy định tại khoản d.2 chứng minh có khoản giảm giá;

d.1.8) Thông tin mà người khai hải quan cung cấp sau khi đã kiểm tra là không chính xác, chứng từ tài liệu cung cấp là giả mạo hoặc chứng từ không hợp pháp;

d.1.9) Thông tin thu thập được từ người xuất khẩu hoặc đại diện của người xuất khẩu về khoản giảm giá không đúng với nội dung khai báo;

d.1.10) Thông tin thu thập được từ ngân hàng xác nhận phương thức thanh toán không đúng thực tế giao dịch.

d.2) Hồ sơ đề nghị xét khoản giảm giá:

~~d.2.1) Văn bản đề nghị trừ khoản giảm giá sau khi hoàn thành việc nhập khẩu và thanh toán cho toàn bộ hàng hoá thuộc hợp đồng: 01 bản chính;~~

d.2.1) Hồ sơ hải quan theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC Hợp đồng mua bán hàng hóa: 01 bản chụp;

d.2.2) Bảng kê theo dõi thực tế việc nhập khẩu hàng hoá theo mẫu số 01/GG/2015 Phụ lục II Thông tư này đối với trường hợp hàng hoá trong cùng một hợp đồng được nhập khẩu theo nhiều chuyến (nhiều tờ khai) khác nhau: 01 bản chính;

d.2.3) Bảng công bố giảm giá của người bán: 01 bản chụp (nếu có);

d.2.4) Chứng từ thanh toán của toàn bộ hàng hoá thuộc hợp đồng mua bán: 01 bản chụp;

d.2.5) Chứng từ chứng minh giảm giá được lập thành văn bản trước khi xếp hàng lên phương tiện vận tải ở nước xuất khẩu hàng hoá.

d.3) Thủ tục khai báo, kiểm tra khoản giảm giá, thẩm quyền xử lý:

d.3.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

d.3.1.1) Khai báo có khoản giảm giá tại tiêu chí “chi tiết khai trị giá” trên tờ khai nhập khẩu hoặc tại tiêu chí tương ứng trên tờ khai trị giá hải quan, nhưng chưa thực hiện điều chỉnh trừ khoản giảm giá trên tờ khai trị giá hải quan.

d.3.1.2) Tính, nộp thuế theo trị giá chưa được trừ khoản giảm giá;

d.3.1.3) Nộp hồ sơ đề nghị xét khoản giảm giá theo quy định tại điểm d.2 khoản này sau khi hoàn thành việc nhập khẩu và thanh toán cho toàn bộ hàng hoá thuộc hợp đồng mua bán.

d.3.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Cơ quan hải quan nơi người khai hải quan nộp hồ sơ đề nghị xem xét điều chỉnh trừ khoản giảm giá thực hiện:

d.3.2.1) Kiểm tra hồ sơ, chứng từ và các tài liệu có liên quan kèm theo văn bản đề nghị của người khai hải quan;

d.3.2.2) Kiểm tra, đối chiếu trị giá khai báo và thực tế **hồ sơ, chứng từ, thông tin, tài liệu thu thập được**; ~~về số lượng; cấp độ thương mại; hình thức và thời gian thanh toán với Bảng công bố giảm giá của người bán;~~

d.3.2.3) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh trừ khoản giảm giá ~~nếu có đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm d.1 khoản này. với trị giá của khoản giảm giá dưới 5% tổng trị giá lô hàng và trị giá khai báo không thấp hơn mức giá tham chiếu của hàng hóa giống hệt tại Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá. Các trường hợp giảm giá khác, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét, quyết định;~~

d.3.2.4) Xử lý tiền thuế chênh lệch do khoản giảm giá được trừ thực hiện theo quy định.

d.3.2.5) Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Vụ trưởng Vụ Thanh tra- Kiểm tra xem xét, kiểm tra các trường hợp đã giảm giá theo định kỳ hoặc theo chuyên đề.”

10. Điều 16 sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Trường hợp khoản điều chỉnh cộng hoặc điều chỉnh trừ đủ điều kiện để cộng vào hoặc trừ ra khỏi trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu nhưng hợp đồng mua bán hoặc các chứng từ, tài liệu liên quan đến khoản điều chỉnh cộng hoặc điều chỉnh trừ đó không ghi chi tiết cho từng loại hàng hóa, thì người khai hải quan lựa chọn phương pháp phân bổ quy định tại khoản 2 Điều này (trừ các khoản điều chỉnh có quy định phân bổ riêng quy định tại Điều 13 và Điều 15 Thông tư này), để phân bổ các khoản điều chỉnh đó cho từng loại hàng hoá theo nguyên tắc trị giá khoản điều chỉnh phải được phân bổ hết cho hàng hoá nhập khẩu chịu khoản điều chỉnh đó.

2. Phương pháp phân bổ: Người khai hải quan lựa chọn một trong các phương pháp phân bổ sau:

a) Phân bổ theo số lượng;

b) Phân bổ theo trọng lượng;

- c) Phân bổ theo thể tích;
- d) Phân bổ theo trị giá hóa đơn.

3. Trường hợp người khai hải quan chưa thực hiện phân bổ hoặc phân bổ không đúng các khoản điều chỉnh, cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung các khoản điều chỉnh vào tờ khai hải quan gần nhất với ngày thực thanh toán các khoản chỉnh được ghi trên hóa đơn thanh toán.”

11. Điểm b Khoản 2, khoản 5 và khoản 10 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Hàng hóa nhập khẩu khác:

b.1) Trường hợp hàng hóa tiêu hủy, trị giá hải quan được tính toán từ hồ sơ kế toán của doanh nghiệp;

b.2) Trường hợp hàng hóa bán thanh lý giữa người mua với đối tác nội địa, trị giá hải quan là giá thực tế mua bán trên hợp đồng mua bán hoặc thỏa thuận mua bán;

b.3) Trường hợp hàng hóa thanh lý nhưng chưa có đối tác nội địa mua, trị giá hải quan là trị giá khai báo. Sau khi thanh lý cho đối tác nội địa, trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày thanh lý, người khai hải quan khai bổ sung trị giá hải quan, trị giá hải quan trong trường hợp này là giá thực tế mua bán trên hợp đồng mua bán hoặc thỏa thuận mua bán.

b.4) Ngoài các trường hợp nêu trên, trị giá hải quan là giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán tại thời điểm chuyển đổi mục đích sử dụng, được xác định theo nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Thông tư này”

“5. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không có hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc không có hóa đơn thương mại, trị giá hải quan là trị giá khai báo. Trường hợp có căn cứ xác định trị giá khai báo ~~đủ cơ sở bác bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC không phù hợp~~ thì cơ quan hải quan xác định trị giá hải quan theo nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hải quan quy định từ Điều 8 đến Điều 12 Thông tư này.”

“10. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp đặc biệt khác: ~~Cục Hải quan các tỉnh, thành phố báo cáo Giao Tổng cục Hải quan để báo cáo Bộ Tài chính~~ xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể phù hợp với nguyên tắc xác định trị giá hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.”

12. Bổ sung khoản 2a Điều 24 như sau:

“2a) Doanh nghiệp trọng điểm theo đánh giá định kỳ của Tổng cục Hải quan.”

13. Khoản 1, khoản 2 Điều 25 được bổ sung, sửa đổi như sau:

“1. Nguồn thông tin của cơ quan hải quan: Là các thông tin thu thập được qua quá trình thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau thông quan từ các Hệ thống cơ sở dữ liệu trong ngành Hải quan và các báo cáo trong lĩnh vực trị giá hải quan.

~~a) Nguồn thông tin về giá xuất khẩu, nhập khẩu của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giống hệt, tương tự và đã được cơ quan hải quan chấp nhận trị giá hải quan do doanh nghiệp khai báo tại Hệ thống thông tin quản lý dữ liệu giá hải quan;~~

~~b) Nguồn thông tin về kết quả kiểm tra hồ sơ, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa, kết quả tham vấn, kết quả điều chỉnh giá do Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan và được cập nhật tại Hệ thống thông tin quản lý dữ liệu giá hải quan hàng ngày;~~

~~c) Nguồn thông tin về kết quả giải quyết khiếu nại về trị giá hải quan do Cục Hải quan tỉnh, thành phố, Tổng cục Hải quan thực hiện, được cập nhật tại Hệ thống thông tin quản lý dữ liệu giá hải quan;~~

~~d) Nguồn thông tin về kết quả kiểm tra sau thông quan về trị giá hải quan do lực lượng kiểm tra sau thông quan thực hiện trong quá trình kiểm tra sau thông quan và được cập nhật tại Hệ thống thông tin quản lý doanh nghiệp phục vụ kiểm tra sau thông quan và quản lý rủi ro;~~

~~đ) Nguồn thông tin về kết quả kiểm tra, xử lý đối với hành vi gian lận về trị giá hải quan do lực lượng chống buôn lậu thực hiện trong quá trình hoạt động kiểm soát, điều tra chống buôn lậu được cập nhật tại Hệ thống cơ sở dữ liệu thu thập thông tin;~~

~~e) Nguồn thông tin về tình hình gian lận thương mại, về kết quả xử lý các hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện phân luồng tại Hệ thống thông tin quản lý rủi ro;~~

~~g) Nguồn thông tin về kết quả kiểm tra, thanh tra do Thanh tra hoặc các lực lượng khác của ngành hải quan thực hiện trước, trong, sau khi hàng hóa được thông quan;~~

~~h) Nguồn thông tin từ báo cáo đề xuất bổ sung, sửa đổi của Cục Hải quan tỉnh, thành phố theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư này.~~

2. Nguồn thông tin từ ngoài cơ quan hải quan:

~~a) Nguồn thông tin từ giá bán tại thị trường nội địa của hàng hóa giống hệt, hàng hóa tương tự với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, mối liên hệ giữa giá bán thị trường và giá bán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, thông tin về báo cáo tài chính,~~

hóa đơn điện tử do cơ quan hải quan thu thập định kỳ hoặc cơ quan thuế cung cấp (nếu có);

b) Nguồn thông tin về giá kê khai, **giá thị trường** do các cơ quan chuyên môn thuộc Bộ quản lý theo pháp luật chuyên ngành đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của các Bộ quản lý theo pháp luật chuyên ngành;

c) Các thông tin khác do Tổng cục Hải quan thu thập:

c.1) Nguồn thông tin về giá giao dịch trên thị trường thế giới (đối với mặt hàng có giá giao dịch trên thị trường thế giới) được thể hiện trên trang tin điện tử của thị trường giao dịch mặt hàng đó;

c.2) Nguồn thông tin từ báo, tạp chí, tài liệu chuyên ngành đối với ngành hàng như ô tô, xe máy, hàng điện tử, sắt thép do cơ quan hải quan thu thập định kỳ hàng tháng;

c.3) Nguồn thông tin giá chào bán trên mạng Internet từ những trang thông tin điện tử chính hãng hoặc có liên kết với trang thông tin điện tử chính hãng, giá giao dịch trên thị trường thế giới (đối với mặt hàng có giá giao dịch trên thị trường thế giới) được thể hiện trên trang tin điện tử của thị trường giao dịch mặt hàng đó;

c.4) Nguồn thông tin về dấu hiệu gian lận thương mại trong khai báo trị giá do các cơ quan có liên quan như: cơ quan quản lý thị trường, cơ quan công an, ngân hàng thương mại hoặc do các Bộ, ngành, cơ quan thuế, Hiệp hội, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cung cấp cho cơ quan hải quan;

c.5) Nguồn thông tin về giá bán hàng hóa để xuất khẩu đến Việt Nam do cơ quan hải quan các nước cung cấp theo thỏa thuận hợp tác hải quan song phương hoặc đa phương.”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này hướng dẫn các đơn vị hải quan thực hiện thống nhất, bảo đảm vừa tạo điều kiện thông thoáng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, vừa thực hiện tốt công tác quản lý hải quan.

2. Cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền thực hiện thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đúng quy định tại Thông tư này. Quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc, cơ quan hải quan, người khai hải quan, người nộp thuế báo cáo, phản ánh cụ thể về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2019.

2. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này

được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ; các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Website Tổng cục Hải quan;
- Lưu: VT; TCHQ (20).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai